



Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tp.Hồ Chí Minh năm 2009

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	03 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		73,959,620,622	82,839,433,150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	3,931,690,168	3,265,062,479
1. Tiền	111		3,931,690,168	3,265,062,479
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	-	500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	500,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	19,738,109,117	16,774,363,274
1. Phải thu khách hàng	131		19,171,803,196	16,627,479,489
2. Trả trước cho người bán	132		782,735,055	146,883,785
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		165,199,681	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(381,628,815)	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	25,660,176,234	58,275,620,736
1. Hàng tồn kho	141		25,981,502,404	58,489,080,071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(321,326,170)	(213,459,335)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,629,645,103	4,024,386,661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		74,091,267	3,685,363,190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52,620,257	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	24,502,933,579	339,023,471

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		101,269,846,898	107,253,411,216
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,252,846,898	105,161,995,345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	93,811,166,659	96,689,447,896
- Nguyên giá	222		125,236,910,855	119,901,002,114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,425,744,196)	(23,211,554,218)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,441,680,239	7,194,186,084
- Nguyên giá	228		7,809,816,550	7,261,484,050
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(368,136,311)	(67,297,966)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	-	1,278,361,365
III. Bất động sản đầu tư	240	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	17,000,000	2,091,415,871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		17,000,000	2,091,415,871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		175,229,467,520	190,092,844,366

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85,593,843,930	101,713,960,876
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	65,443,522,356	69,658,106,434
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		46,231,651,669	51,920,666,875
2. Phải trả người bán	312		17,445,673,835	16,518,279,775
3. Người mua trả tiền trước	313		24,599,114	52,950,131
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		106,860,045	513,872,622
5. Phải trả người lao động	315		1,386,357,000	467,977,000
6. Chi phí phải trả	316		130,204,000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		118,176,693	184,360,031
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	20,150,321,574	32,055,854,442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		20,021,113,249	32,055,854,442
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		129,208,325	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		89,635,623,590	88,378,883,490
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	89,635,623,590	88,378,883,490
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	76,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		493,885,000	4,493,885,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(6,831,972)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,386,384,623	3,620,585,884
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		228,335,973	194,521,483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,533,849,966	4,069,891,123
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		175,229,467,520	190,092,844,366

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		666,600	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		26,109.51	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	170,673,417,987	190,358,436,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	19,815,549	73,125,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	170,653,602,438	190,285,311,929
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	143,474,802,033	163,029,184,163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,178,800,405	27,256,127,766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	116,149,029	105,983,588
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	9,488,555,078	10,918,051,565
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,896,209,502	8,405,205,340
8. Chi phí bán hàng	24		5,575,552,278	5,370,542,284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,844,251,615	7,195,640,916
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,386,590,463	3,877,876,589
11. Thu nhập khác	31	VI.25	26,431,204	100,298,680
12. Chi phí khác	32	VI.26	8,006,126	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		18,425,078	100,298,680
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,405,015,541	3,978,175,269
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		4,405,015,541	3,978,175,269
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		551	523

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4,405,015,541	3,978,175,269
2. Điều chỉnh cho các khoản			16,271,148,315	16,867,606,052
- Khấu hao TSCĐ	2		8,531,461,357	7,651,655,562
- Các khoản dự phòng	3		702,954,985	213,459,335
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1,140,522,471	597,285,815
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		5,896,209,502	8,405,205,340
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		20,676,163,856	20,845,781,321
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(27,183,276,208)	5,797,470,950
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32,507,577,667	(13,400,483,966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(219,195,027)	960,811,213
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,685,687,794	1,163,443,110
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,896,209,502)	(8,405,205,340)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		767,161,159	100,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		1,984,524,245	(4,932,751,346)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,322,433,984	2,129,065,942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,758,223,875)	(1,122,384,546)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,758,223,875)	(1,122,384,546)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		6,831,972	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100,524,607,071	105,475,548,229
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(121,397,057,463)	(94,565,940,456)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,031,964,000)	(9,120,612,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,897,582,420)	1,788,995,773
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		666,627,689	2,795,677,169
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,265,062,479	469,385,310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.30	3,931,690,168	3,265,062,479

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2010
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU THỰC VẬT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302832526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 10 năm 2009.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định 77/UBCK-GPNY ngày 16/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo 789/TTGDHCM-NY ngày 07/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. HCM. Ngày giao dịch đầu tiên vào ngày 21/12/2006 với mã chứng khoán là VPK.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, mua bán bao bì cho ngành thực phẩm.
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu ngành bao bì.
- Dịch vụ thương mại.
- In bao bì.
- Mua bán thực phẩm.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả trong kỳ hay các chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thành lập.
- Chi phí thuê đất trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích lập quỹ trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1.1-Tiền mặt	415,856,120	107,051,009
- Tiền VND	415,856,120	107,051,009
1.2-Tiền gửi ngân hàng	3,515,834,048	3,158,011,470
- Tiền gửi VND	3,049,934,134	3,157,203,599
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank)	19,503,373	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN. TPHCM	1,260,803,154	165,678,563
Ngân hàng TMCP Đông Á	112,090,724	999,610,948
Ngân hàng Sài Gòn Công thương - CN. Chợ Lớn	-	9,199,548
Ngân hàng Ngoại thương	-	44,235,252
Ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải - CN TPHCM	1,151,762,196	1,938,479,288
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn	505,774,687	-
- Tiền ngoại tệ (USD)	465,899,914	807,871
Ngân hàng Sài Gòn Công thương - CN. Chợ Lớn	-	807,871
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN. TPHCM	465,899,914	-
1.3-Tiền đang chuyển	-	-
1.4- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3,931,690,168	3,265,062,479
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
2.1-Đầu tư ngắn hạn	-	500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	-	500,000,000
2.2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	500,000,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
3.1-Phải thu khách hàng	19,171,803,196	16,627,479,489
- Cty TNHH Việt Nam Northern Viking Technologis	162,604,722	400,509,893
- CN Cty Dầu thực vật Cái Lân	789,885,469	123,365,484
- Cty CP Dầu thực vật Tường An	1,106,814,397	1,890,813,338
- Cty CP nhựa Tân Phú	175,918,600	132,825,000
- Cty CP nước khoáng Vĩnh Hảo	60,234,920	326,464,691
- Cty CP sữa Việt Nam	10,854,613,565	8,317,779,318
- Cty CP Vitaly	186,669,152	341,245,795
- Cty CP Dầu thực vật Tân Bình	563,163,008	525,805,665
- Cty Dầu ăn Golden Hope - Nhà Bè	4,038,168,345	3,527,652,810
- Cty dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm VN	126,511,751	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

- Cty nước khoáng Khánh Hòa	119,647,706	140,227,128
- Cty Phát triển kinh tế Duyên Hải	58,043,681	147,227,769
- Cty TNHH Nhật Thuận	57,367,584	74,367,584
- Công ty TNHH TMDV Nam Trung	74,342,144	94,342,144
- Công ty Nông Dược Điện Bàn	-	78,327,706
- Công ty TNHH C.M.T	89,197,695	146,865,345
- Công ty Cổ Phần Trang	310,629,450	90,379,674
- DNTN SXTM DV bao bì Khải Dương	34,073,893	40,692,142
- Đối tượng khác	363,917,114	228,588,003
3.2-Trả trước cho người bán	782,735,055	146,883,785
- Cty TNHH CK Khuôn mẫu Nhật Minh	78,000,000	-
- Cty Kiểm toán A&C	74,250,000	-
- Cty Kiểm toán Sao Việt	49,500,000	
- Cty CP Tin học Quốc Thắng	-	42,916,950
- Cty TNHH Phần mềm Nam Việt	63,073,920	35,287,200
- Cty CP TM&ĐTXD Quân Hòa Phát	36,984,750	-
- Cty TNHH Bao Bì Khải Việt	32,874,820	-
- TTCN Môi Trường - Viện Môi Trường	401,016,000	-
- Đối tượng khác	47,035,565	68,679,635
3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
3.5-Các khoản phải thu khác	165,199,681	-
- Phải thu khác	165,199,681	-
3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(381,628,815)	-
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	19,738,109,117	16,774,363,274
4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
4.1- Giá gốc hàng tồn kho	25,981,502,404	58,489,080,071
- Nguyên liệu, vật liệu	21,216,851,370	26,134,582,416
- Công cụ, dụng cụ	6,178,531	417,383,404
- Chi phí SX, KD DD	947,195,239	22,232,555,464
- Thành phẩm	3,725,528,102	9,704,558,787
- Hàng hóa	85,749,162	-
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(321,326,170)	(213,459,335)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	25,660,176,234	58,275,620,736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	-	-
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
6.1-Tạm ứng	80,417,000	114,698,099
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	198,035,356	224,325,372
6.3-Các khoản phải thu khác	24,224,481,223	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	24,502,933,579	339,023,471
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	20,710,427,856	94,693,224,068	2,928,144,336	907,324,267	661,881,587	119,901,002,114
2 Tăng trong năm 2009	75,483,591	4,234,633,295	-	103,812,566	921,979,289	5,335,908,741
- Mua trong năm		4,234,633,295	-	103,812,566	921,979,289	5,260,425,150
- Đầu tư XD CB hoàn thành	75,483,591	-	-	-	-	75,483,591
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	-	-	-	16,433,034	-	16,433,034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	16,433,034	-	16,433,034
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	20,785,911,447	98,927,857,363	2,928,144,336	994,703,799	1,583,860,876	125,220,477,821
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư tại ngày 01/01/2009	1,755,220,639	19,972,700,839	960,752,564	433,247,063	89,633,113	23,211,554,218
2 Tăng trong năm 2009	547,778,028	7,173,020,749	282,814,428	110,009,187	100,567,586	8,214,189,978
- Khấu hao trong năm	547,778,028	7,173,020,749	282,814,428	110,009,187	100,567,586	8,214,189,978
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong năm 2009	-	-	-	16,433,034	-	16,433,034
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	16,433,034	-	16,433,034
4 Số dư tại ngày 31/12/2009	2,302,998,667	27,145,721,588	1,243,566,992	526,823,216	190,200,699	31,409,311,162
III. Giá trị còn lại						
1 Tại ngày 01/01/2009	18,955,207,217	74,720,523,229	1,967,391,772	474,077,204	572,248,474	96,689,447,896
2 Tại ngày 31/12/2009	18,482,912,780	71,782,135,775	1,684,577,344	467,880,583	1,393,660,177	93,811,166,659

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

-

-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	7,152,082,020	109,402,030	7,261,484,050
2. Tăng trong năm 2009	-	548,332,500	548,332,500
3. Giảm trong năm 2009	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	7,152,082,020	657,734,530	7,809,816,550
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
1. Số dư tại ngày 01/01/2009	-	67,297,966	67,297,966
2. Tăng trong năm 2009	178,430,316	122,408,029	300,838,345
3. Giảm trong năm 2009	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31/12/2009	178,430,316	189,705,995	368,136,311
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
1. Tại ngày 01/01/2009	7,152,082,020	42,104,064	7,194,186,084
2. Tại ngày 31/12/2009	6,973,651,704	468,028,535	7,441,680,239

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	-	752,742,017
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 32m3/ngày	-	752,742,017
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	525,619,348
- Máy bơm Ebara CD 90/10	-	16,727,272
- Insert khuôn phi 28mm	-	96,400,000
- Insert khuôn phi 27mm	-	11,428,576
- Phần mềm Fast	-	401,063,500
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	-	1,278,361,365

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

-

-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

-

-

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	17,000,000	2,091,415,871
- Công cụ, dụng cụ	-	2,091,415,871
- Cước sử dụng internet	17,000,000	
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
14.3-Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	17,000,000	2,091,415,871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	46,231,651,669	51,920,666,875
<u>Vay ngắn hạn</u>	46,231,651,669	51,920,666,875
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN. TPHCM (VND)	20,268,151,782	33,640,147,062
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN. TPHCM (USD)	5,594,391,147	6,068,847,224
- Ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải - CN. TPHCM (VND)	15,525,341,916	12,211,672,589
- Ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải - CN. TPHCM (USD)	935,443,740	
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn (VND)	3,908,323,084	-
<u>Nợ ngắn hạn</u>	-	-
15.2-Phải trả người bán	17,445,673,835	16,518,279,775
- CN Tổng Cty Giấy VN tại TP. HCM	-	800,000,000
- Cơ sở SX Đông Á Châu	-	448,387,500
- Cơ sở Tân Hưng Phát	1,246,367,620	2,630,380,120
- Cty CP giấy Xuân Đức	2,602,385,940	-
- Cty CP Hoàng Hạc	-	153,878,974
- CN SX Tinh bột sắn - Cty TNHH Miwon VN	127,160,000	-
- Cty giấy Kraft Vina	5,765,049,363	-
- Cty TNHH Eye Graphic VN	102,414,898	179,881,088
- Cty TNHH giấy Bình Chiểu	1,770,395,970	3,507,163,440
- Cty TNHH Khải Thiên	6,336,495	253,742,302
- Cty TNHH Tân Đông Dương	660,621,500	-
- Cty TNHH Vận Tải Minh Phát	128,793,525	-
- Cty TNHH Quảng Phát	-	72,126,230
- Cty TNHH SXTM Hoàng An Nghĩa	-	17,278,368
- Cty CP Bao bì Quang Minh	1,220,353,092	-
- Cty TNHH TKXD DV Hoàng Đan	-	7,742,001
- Cty TNHH TM Địa Phong	66,189,684	-
- Cty TNHH Thành Thành Dững	95,991,000	81,256,500
- Cty dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm VN	-	2,352,014,599
- Cty CP Giấy Rạng Đông	117,948,600	2,190,103,080
- Cty CP Giấy Xuân Mai	-	325,787,330
- Cty TNHH TM Vận tải Xuân Bảo	2,102,892,000	1,616,604,000
- Cty TNHH VCHH&TM Đông Phương	220,557,225	359,244,772
- Cty TNHH TM DV Thành Duy	72,543,275	116,858,263
- Cty CP Xây dựng SX-TM Quân Hòa Phát	-	139,293,238
- Cty CP Nhựa Thanh Đạt	287,822,700	-
- DNTN Hồng Phát Tài	-	88,200,000
- DNTN Minh Nhựt	-	186,060,000
- HTX Trường Phát	215,394,113	37,205,122
- Fu Chun Shin Machinery manufacture Co., Ltd	-	56,318,763
- Shen Miao Machinery Co., Ltd	-	295,242,600
- Losiang Co., Ltd	130,072,250	-
- Đối tượng khác	506,384,585	603,511,485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		
Năm 2009		
15.3-Người mua trả trước	24,599,114	52,950,131
- CS Bao Bì Hà Việt	-	30,000,000
- Cty TNHH Tân Nhất Hương	-	13,205,731
- Cty CP Tài Ký	9,200,400	9,200,400
- Cty TNHH SXTMDV Thành Duy	119,400	544,000
- Cty TNHH Tân Nam Lợi	10,000,000	-
- Đối tượng khác	5,279,314	-
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	106,860,045	513,872,622
- Thuế giá trị gia tăng	-	462,967,131
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,065,587
- Thuế thu nhập cá nhân	106,860,045	49,839,904
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
15.5-Phải trả người lao động	1,386,357,000	467,977,000
- Lương phải trả	1,386,357,000	467,977,000
15.6-Chi phí phải trả	130,204,000	-
15.7- Phải trả nội bộ	-	-
15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.9- Các khoản phải trả khác	118,176,693	184,360,031
- Kinh phí công đoàn	-	33,215,740
- Bảo hiểm xã hội	61,605,473	33,187,602
- Bảo hiểm y tế	13,268,960	31,653,188
- Phải trả khác	43,302,260	86,303,501
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	65,443,522,356	69,658,106,434
16. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
16.1-Phải trả dài hạn người bán	-	-
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
16.3-Phải trả dài hạn khác	-	-
16.4-Vay và nợ dài hạn	20,021,113,249	32,055,854,442
<u>Vay dài hạn</u>	20,021,113,249	32,055,854,442
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN. TPHCM (VND)	3,989,110,104	7,121,910,104
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN. TPHCM (USD)	16,032,003,145	24,307,172,338
- Ngân hàng SG Công Thương - CN. Chợ Lớn (USD)	-	626,772,000
<u>Nợ dài hạn</u>	-	-
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	129,208,325	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	20,150,321,574	32,055,854,442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2008	76,000,000,000	4,493,885,000	3,112,530,147	92,910,336	-	10,161,114,738
Lãi trong năm 2008 sau thuế	-	-	-	-	-	3,978,175,269
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2007	-	-	508,055,737	-	-	(508,055,737)
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm 2007	-	-	-	-	-	(304,833,442)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2007 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2008 số 334 ngày 19/04/2008	-	-	-	-	-	(9,120,000,000)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2007	-	-	-	101,611,147	-	(101,611,147)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(34,898,558)
Số dư tại ngày 31/12/2008 (Số dư tại ngày 01/01/2009)	76,000,000,000	4,493,885,000	3,620,585,884	194,521,483	-	4,069,891,123
Tăng vốn trong năm nay	4,000,000,000	(4,000,000,000)	-	-	(6,831,972)	-
Lãi trong năm 2008 sau thuế	-	-	-	-	-	4,405,015,541
Thuế TNDN năm 2008 được miễn	-	-	596,726,290	-	-	(596,726,290)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2008	-	-	169,072,449	-	-	(169,072,449)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2008	-	-	-	33,814,490	-	(33,814,490)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2008	-	-	-	-	-	(101,443,469)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2008 theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2008	-	-	-	-	-	(3,040,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2009	80,000,000,000	493,885,000	4,386,384,623	228,335,973	(6,831,972)	4,533,849,966

(*)

(*) Ghi chú:

Lợi nhuận năm 2009 là 4.533.849.966 đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Vốn góp của nhà nước	35,328,000,000	33,561,600,000
<i>Công ty Dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam</i>	<i>35,328,000,000</i>	<i>33,561,600,000</i>
- Vốn góp của các đối tượng khác	44,672,000,000	42,438,400,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	76,000,000,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	632	-
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2009	Năm 2008
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày 01/01/2009	76,000,000,000	76,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	4,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày 31/12/2009	80,000,000,000	76,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,040,000,000	9,120,000,000
<i>Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2009 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.</i>		
d) Cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	7,600,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	7,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7,999,368</i>	<i>7,600,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>632</i>	
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	7,600,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7,999,368</i>	<i>7,600,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	4,386,384,623	3,620,585,884
- Quỹ dự phòng tài chính	228,335,973	194,521,483
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
<u>Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp</u>		
- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu		
cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...		
18. NGUỒN KINH PHÍ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009	Năm 2008
+ Doanh thu bán hàng hóa	-	-
+ Doanh thu bán thành phẩm	170,673,417,987	190,358,436,929
- <i>Thùng Carton</i>	<i>142,140,340,560</i>	<i>149,778,875,825</i>
- <i>Chai nhựa Pet</i>	<i>16,668,441,555</i>	<i>23,305,633,085</i>
- <i>Nắp nút</i>	<i>8,053,048,240</i>	<i>13,346,929,345</i>
- <i>Khác</i>	<i>3,811,587,632</i>	<i>3,926,998,674</i>
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	170,673,417,987	190,358,436,929
20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2009	Năm 2008
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	13,353,949	-
+ Hàng bán trả lại	6,461,600	73,125,000
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	19,815,549	73,125,000
21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2009	Năm 2008
+ Doanh thu bán hàng hóa	-	-
+ Doanh thu bán thành phẩm	170,653,602,438	190,285,311,929
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170,653,602,438	190,285,311,929
22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2009	Năm 2008
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	143,366,935,198	163,242,643,498
- <i>Thùng Carton</i>	<i>114,280,478,652</i>	<i>127,579,423,070</i>
- <i>Chai nhựa Pet</i>	<i>15,914,536,549</i>	<i>20,672,433,550</i>
- <i>Nắp nút</i>	<i>9,313,592,282</i>	<i>11,113,589,192</i>
- <i>Khác</i>	<i>3,858,327,715</i>	<i>3,877,197,686</i>
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	107,866,835	(213,459,335)
Cộng giá vốn hàng bán	143,474,802,033	133,338,084,514
23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112,939,522	77,591,934
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,209,507	13,313,544
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5,438,110
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9,640,000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	116,149,029	105,983,588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm 2009	Năm 2008
Lãi tiền vay	5,896,209,502	8,405,205,340
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,299,739,226	1,507,243,894
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,140,522,471	597,285,815
Chi phí tài chính khác	152,083,879	408,316,516
Cộng chi phí tài chính	9,488,555,078	10,918,051,565
25. THU NHẬP KHÁC	Năm 2009	Năm 2008
Thu nhập từ phạt lỗi chất lượng	3,069,000	81,867,939
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	23,362,204	18,430,741
Cộng thu nhập khác	26,431,204	100,298,680
26. CHI PHÍ KHÁC	Năm 2009	Năm 2008
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Tiền nộp phạt	5,602,586	-
Chi phí khác	2,403,540	-
Cộng chi phí khác	8,006,126	-
27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	-	-
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	-	-
29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm 2009	Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100,432,723,938	138,059,853,147
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1,640,256,661	1,800,288,742
- Chi phí nhân công	10,760,207,205	9,893,552,538
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8,531,461,357	7,651,655,562
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,979,325,831	9,414,711,383
- Chi phí bằng tiền khác	6,676,352,142	8,241,496,299
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	136,020,327,134	175,061,557,671

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<i>Công ty Dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>

Trong năm 2009 Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Mua nguyên liệu	-	8,772,578,311
Thanh toán tiền mua nguyên liệu	2,352,014,599	6,420,563,712
Phải thu bán hàng	3,653,372,895	6,042,061,501
Thu tiền bán hàng	3,526,861,144	6,677,172,501

Tại ngày 31/12/2009 các khoản công nợ giữa Công ty với Công ty dầu thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam như sau:

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
Phải trả tiền mua nguyên liệu	-	2,352,014,599
Cộng nợ phải trả	-	2,352,014,599
Phải thu tiền bán hàng	126,511,751	-
Cộng nợ phải thu	126,511,751	-

<i>Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An</i>	<i>Cổ đông góp vốn</i>
---	-------------------------------

Trong năm 2009 Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Mua nguyên liệu	-	-
Thanh toán tiền mua nguyên liệu	-	-
Phải thu bán hàng	14,963,472,852	12,261,043,847
Thu tiền bán hàng	15,747,471,793	12,316,457,420

Tại ngày 31/12/2009 các khoản công nợ giữa Công ty với Công ty Dầu thực vật Tường An như sau:

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
Phải trả tiền mua nguyên liệu	-	-
Cộng nợ phải trả	-	-
Phải thu tiền bán hàng	1,106,814,397	1,890,813,338
Cộng nợ phải thu	1,106,814,397	1,890,813,338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình

Cổ đông góp vốn

Trong năm 2009 Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Mua nguyên liệu	-	-
Thanh toán tiền mua nguyên liệu	-	-
Phải thu bán hàng	3,163,449,065	4,269,197,599
Thu tiền bán hàng	3,126,091,722	4,245,588,431

Tại ngày 31/12/2009 các khoản công nợ giữa Công ty với Công ty Dầu thực vật Tân Bình như sau:

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
Phải trả tiền mua nguyên liệu	-	-
Cộng nợ phải trả	-	-
Phải thu tiền bán hàng	563,163,008	525,805,665
Cộng nợ phải thu	563,163,008	525,805,665

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Cổ đông góp vốn

Trong năm 2009 Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Mua nguyên liệu	-	-
Thanh toán tiền mua nguyên liệu	-	-
Phải thu bán hàng	109,059,215,497	114,650,640,104
Thu tiền bán hàng	106,522,381,250	118,060,936,449

Tại ngày 31/12/2009 các khoản công nợ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam như sau:

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
Phải trả tiền mua nguyên liệu	-	-
Cộng nợ phải trả	-	-
Phải thu tiền bán hàng	10,854,613,565	8,317,779,318
Cộng nợ phải thu	10,854,613,565	8,317,779,318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

Công ty TNHH ĐTXD CSHT Tân Thới Hiệp

Cổ đông góp vốn

Trong năm 2009 Công ty phát sinh nghiệp vụ với Công ty Tân Thới Hiệp như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
Dịch vụ	272,673,326	276,143,565
Thanh toán tiền dịch vụ	272,673,326	276,143,565
Phải thu bán hàng	-	-
Thu tiền bán hàng	-	-

Tại ngày 31/12/2009 các khoản công nợ giữa Công ty với Công ty Tân Thới Hiệp như sau:

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
Phải trả tiền dịch vụ	-	-
Cộng nợ phải trả	-	-
Phải thu tiền bán hàng	-	-
Cộng nợ phải thu	-	-

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

32. THÔNG TIN KHÁC

Ưu đãi về thuế

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế kể từ năm 2005.
- Ngoài ra, do Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán trước ngày 31/12/2006 nên được giảm thêm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Thời gian đăng ký giảm thuế TNDN khi niêm yết lần đầu tại TTGDCK bắt đầu từ năm 2008.
- Thuế suất thuế TNDN là 15% trong 12 năm kể từ năm 2004.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Kế toán trưởng

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2010

Giám đốc